

BIỂU CHI TIẾT KÈM THEO

1. Xây dựng hạ tầng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất khối Trường Xuân (Kho lương thực cũ)

1.1. Lý do điều chỉnh: Tạo hệ thống giao thông liên hoàn cho khu đất đấu giá và các hộ dân bên trong khối Trường Xuân, nâng giá trị khu đất đấu giá.

1.2. Vị trí, hướng tuyến, quy mô tuyến và bảng tọa độ khống chế:

- Vị trí, hướng tuyến và quy mô tuyến:

| Nội dung theo quy hoạch | Nội dung đề nghị điều chỉnh |
|--|--|
| * Vị trí, hướng tuyến: Tuyến 1: Đoạn 1H-1H1. Tuyến 2: Đoạn 1H1-1H4-1J1. | * Vị trí, hướng tuyến: Tuyến 1: Đoạn 1H-1H1 (Dịch tim tuyến, bám hiện trạng). Tuyến 2: Thay thế, bổ sung bằng đoạn 1H1-1H3-1H'. |
| * Quy mô tuyến: - Tuyến 1: Đoạn 1H-1H1. + Chiều dài L = 52,5m. + $B_{nền} = 5,5 + 2 \times 1,5 = 8,5$ m; $B_{mặt} = 5,5$ m. - Tuyến 2: Đoạn 1H1-1H4-1J1. + Chiều dài L = 109,4 m. + $B_{nền} = B_{mặt} = 5,5$ m. | * Quy mô tuyến: - Tuyến 1: Đoạn 1H-1H1. + Chiều dài L = 51,2 m. + $B_{nền} = 5,5 + 2 \times 1,5 = 8,5$ m; $B_{mặt} = 5,5$ m. - Tuyến 2: Thay thế bằng đoạn 1H1-1H3-1H'. + Chiều dài L = 113,14 m. + Đoạn 1H1-1H3: $B_{nền} = 5,5 + 1 \times 1,5 = 7,0$ m; $B_{mặt} = 5,5$ m. + Đoạn 1H3-1H': $B_{nền} = B_{mặt} = 5,5$ m. |

- Bảng cao độ khống chế tuyến (theo quy hoạch đã duyệt):

| STT | Tên cọc | Tọa độ | | |
|-----|---------|-------------|--------------|--------|
| | | X | Y | Z |
| 1 | 1H | 542934.7179 | 2387899.7754 | 559.29 |
| 2 | 1H1 | 542910.7359 | 2387946.4089 | 560.91 |
| 3 | 1H4 | 542866.1924 | 2387922.8162 | 560.10 |
| 4 | 1J-1 | 542809.2362 | 2387909.4918 | 559.00 |

- Bảng cao độ khống chế tuyến (điều chỉnh):

| STT | Tên cọc | Tọa độ | | |
|-----|---------|-------------|--------------|--------|
| | | X | Y | Z |
| 1 | 1H | 542933.2448 | 2387898.9335 | 559.29 |
| 2 | 1H1 | 542909.4074 | 2387944.2864 | 560.79 |
| 3 | 1H3 | 542855.7762 | 2387911.9269 | 559.58 |

| STT | Tên cọc | Tọa độ | | |
|-----|---------|-------------|--------------|--------|
| | | X | Y | Z |
| 4 | 1H' | 542877.8503 | 2387867.2762 | 558.36 |

2. Đường nội thị khối Huỗi Củ

2.1. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh phạm vi ranh giới đường bám sát hiện trạng để giảm chi phí giải phóng mặt bằng dự án, phù hợp với thực tế và cảnh quan.

2.2. Vị trí, hướng tuyến, quy mô tuyến và bảng tọa độ khống chế:

- Vị trí, hướng tuyến và quy mô tuyến:

| Nội dung theo quy hoạch | Nội dung đề nghị điều chỉnh |
|---|--|
| <p>* Vị trí, hướng tuyến:</p> <p>- Tuyến 1: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2D6. + Điểm cuối tuyến tại điểm 2D11.</p> <p>- Tuyến 2: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2F3. + Điểm cuối tuyến tại điểm 2F9.</p> | <p>* Vị trí, hướng tuyến: (giữ nguyên)</p> <p>- Tuyến 1: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2D6. + Điểm cuối tuyến tại điểm 2D11.</p> <p>- Tuyến 2: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2F3. + Điểm cuối tuyến tại điểm 2F9.</p> |
| <p>* Quy mô tuyến:</p> <p>- Tuyến 1: + Chiều dài L = 322,45 m. + Mặt cắt 8-8, ($B_{\text{mặt}} = 5,5$ m; độ dốc mặt đường $I_{\text{mặt}} = 2\%$).</p> <p>- Tuyến 2: + Chiều dài tuyến L = 411,33m. + Mặt cắt 6A - 6A: $B_{\text{nền}} = 8,5$ m; $B_{\text{mặt}} = 5,5$ m; $B_{\text{via hè}} = 2 \times 1,5$ m.</p> | <p>* Quy mô tuyến:</p> <p>- Tuyến 1: + Chiều dài L = 322,25 m. + Giữ nguyên mặt cắt điều chỉnh tim tuyến.</p> <p>- Tuyến 2: + Chiều dài tuyến L = 414,77 m. + Mặt cắt 8-8: $B_{\text{nền}} = 5,5$ m; $B_{\text{mặt}} = 5,5$ m.</p> |

- Bảng cao độ khống chế tuyến (theo quy hoạch đã duyệt):

| STT | Tên cọc | Tọa độ | | |
|-----|---------|-------------|--------------|--------|
| | | X | Y | Z |
| I | Tuyến 1 | | | |
| 1 | 2D-6 | 543456.5128 | 2388587.6931 | 573.70 |
| 2 | 2D-8 | 543420.3470 | 2388630.2666 | 574.55 |
| 3 | 2D-9 | 543395.3231 | 2388663.8539 | 576.52 |
| 4 | 2D-10 | 543383.8772 | 2388677.8549 | 578.48 |
| 5 | 2D-11 | 543244.3776 | 2388826.7650 | 588.00 |
| II | Tuyến 2 | | | |
| 1 | 2F-5 | 543468.0786 | 2388673.0113 | 574.64 |

| | | | | |
|---|------|-------------|--------------|--------|
| 2 | 2F-6 | 543455.5558 | 2388693.4402 | 574.80 |
| 3 | 2F-7 | 543420.0060 | 2388696.4740 | 573.25 |
| 4 | 2F-8 | 543426.3248 | 2388739.7490 | 575.75 |
| 5 | 2F-9 | 543299.9809 | 2388935.4182 | 600.48 |

- Bảng cao độ không chế tuyến (điều chỉnh):

| STT | Tên cọc | Tọa độ | | |
|-----|---------|-------------|--------------|--------|
| | | X | Y | Z |
| I | Tuyến 1 | | | |
| 1 | 2D-6 | 543456.5128 | 2388587.6931 | 573.80 |
| 2 | 2D-8 | 543420.3621 | 2388630.2806 | 575.55 |
| 3 | 2D-9 | 543394.6450 | 2388662.9582 | 576.68 |
| 4 | 2D-10 | 543382.4807 | 2388676.5958 | 578.34 |
| 5 | 2D-11 | 543243.1746 | 2388825.6761 | 588.91 |
| II | Tuyến 2 | | | |
| 1 | 2F-5 | 543468.1049 | 2388672.9693 | 574.34 |
| 2 | 2F-6 | 543454.8444 | 2388695.8667 | 574.97 |
| 3 | 2F-7 | 543420.3749 | 2388696.9484 | 573.36 |
| 4 | 2F-8 | 543426.3248 | 2388739.7490 | 575.52 |
| 5 | 2F-9 | 543298.7543 | 2388933.0307 | 600.19 |

3. Đường nội thị khối 20/7 - Bản Đông

3.1. Lý do điều chỉnh: Cao độ toàn tuyến được nâng lên để giảm chi phí đào đắp và phạm vi ảnh hưởng, phù hợp với thực tế và cảnh quan.

3.2. Vị trí, hướng tuyến; quy mô tuyến và bảng tọa độ không chế

| Nội dung theo quy hoạch | Nội dung đề nghị điều chỉnh |
|---|--|
| * Vị trí, hướng tuyến: (Thuộc trục đường vành đai của thị trấn nối từ khối 20/7 đến đường sau Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo). - Điểm đầu tuyến tại điểm 4B. - Điểm cuối tuyến tại điểm 4E. | * Vị trí, hướng tuyến: (giữ nguyên hướng, thay đổi cao độ quy hoạch). - Điểm đầu tuyến tại điểm 4B. - Điểm cuối tuyến tại điểm 4E. |
| * Quy mô tuyến: - Chiều dài L = 322,45 m. - Mặt cắt ngang: $B_{\text{nền}} = 9,5 \text{ m}$; $B_{\text{mặt}} = 5,5 \text{ m}$; $B_{\text{vía hè}} = 2 \times 2,0 \text{ m}$. | * Quy mô tuyến: - Chiều dài L=322,45 m. - Mặt cắt ngang: Không thay đổi |

* Bảng cao độ không chế tuyến (theo quy hoạch đã duyệt):

| STT | Tên cọc | Tọa độ | | |
|-----|---------|--------|---|---|
| | | X | Y | Z |

| | | | | |
|---|----|-------------|--------------|--------|
| 1 | 4B | 543053.5671 | 2388105.0144 | 566.25 |
| 2 | 4C | 542968.6325 | 2388025.3474 | 568.50 |
| 3 | 4D | 542906.6773 | 2388019.0231 | 566.50 |
| 4 | 4E | 542805.9422 | 2388036.5454 | 566.44 |

* Bảng cao độ không chế tuyến (điều chỉnh):

| STT | Tên cọc | Tọa độ | | |
|-----|---------|-------------|--------------|--------|
| | | X | Y | Z |
| 1 | 4B | 543053.5671 | 2388105.0144 | 566.25 |
| 2 | 4C | 542968.6325 | 2388025.3474 | 572.53 |
| 3 | 4D | 542906.6773 | 2388019.0231 | 569.09 |
| 4 | 4E | 542805.9422 | 2388036.5454 | 566.44 |

4. Đường nội thị khối Tân Giang

4.1. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh phạm vi ranh giới đường bám sát hiện trạng để giảm chi phí giải phóng mặt bằng, dự án phù hợp với thực tế và cảnh quan.

4.2. Vị trí, hướng tuyến, quy mô tuyến và bảng tọa độ không chế:

| Nội dung theo quy hoạch | Nội dung điều chỉnh |
|--|---|
| <p>* Vị trí, hướng tuyến</p> <p>- Tuyến 1: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A5 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A6</p> <p>- Tuyến 2: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A6 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A8</p> <p>* Vị trí, hướng tuyến</p> <p>+ Tuyến 3: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A6 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A9 (tọa độ X: 2388377.77; 543199.03)</p> <p>- Tuyến 5: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A2 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A-11 (tọa độ X: 2388238.26; Y: 543275.95) + Nút giao tuyến 4 tại 2A3 (tọa độ X: 2388280.10; Y: 543334.41)</p> | <p>* Vị trí, hướng tuyến (không điều chỉnh)</p> <p>- Tuyến 1: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A5 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A6</p> <p>- Tuyến 2: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A6 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A8</p> <p>* Vị trí, hướng tuyến (điều chỉnh)</p> <p>+ Tuyến 3: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A6 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A13 (tọa độ X: 2388419.04; Y: 543199.50)</p> <p>- Tuyến 5: + Điểm đầu tuyến tại điểm 2A2 + Điểm cuối tuyến tại điểm 2A-11 (tọa độ: X: 2388239.936; Y: 543333.49) + Nút giao tuyến 4 tại 2A3 (X: 2388280.93; Y: 543333.49)</p> |
| <p>* Quy mô tuyến:</p> <p>- Tuyến 3: Mặt cắt 8-8, chiều dài L = 65.0m (bề rộng đường 9.5m, mặt đường 5.5m, vỉa hè 2m mỗi bên)</p> | <p>* Quy mô tuyến:</p> <p>- Tuyến 3: Mặt cắt 8A-8A, chiều dài L = 85.5m (bề rộng đường 6.5m, mặt đường 5.5m, rãnh biên 1m bên trái tuyến)</p> |

5. Đường từ thị trấn Tuần Giáo vào khu Nước khoáng nóng

5.1. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh mở rộng đường để phục vụ khu du lịch suối khoáng nóng.

5.2. Vị trí, hướng tuyến, quy mô tuyến và bảng tọa độ khống chế

| Nội dung theo quy hoạch | Nội dung đề nghị điều chỉnh |
|---|---|
| * Vị trí, hướng tuyến: - Điểm đầu tuyến tại điểm 2AA. - Điểm cuối tuyến tại điểm 2AA1. | * Vị trí, hướng tuyến: - Điểm đầu tuyến tại điểm 2AA. - Điểm cuối tuyến tại điểm 2AA1. |
| * Quy mô tuyến: - Đường mặt cắt 8-8 chiều dài $L = 123,1\text{m}$ ($B_{\text{mặt}} = 5,5\text{ m}$). - Khu đất trạm giống nông nghiệp có diện tích $1.411,52\text{m}^2$. | * Quy mô tuyến: - Điều chỉnh thành mặt cắt 14-14 chiều dài $L=123,5\text{ m}$ ($B_{\text{nền}} = 7,5 + 2 \times 2 = 11,5\text{ m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{ m}$; $B_{\text{via hè}} = 2 \times 2\text{ m}$). - Khu đất trạm giống nông nghiệp có diện tích $1.173,14\text{m}^2$. |

* Bảng cao độ khống chế tuyến (theo quy hoạch):

| STT | Tên cọc | Tọa độ | | |
|-----|---------|-------------|--------------|--------|
| | | X | Y | Z |
| 1 | 2AA | 544283.1750 | 2389359.9623 | 577.06 |
| 2 | 2AA1 | 544388.1011 | 2389295.0844 | 573.00 |

* Bảng cao độ khống chế tuyến (điều chỉnh):

| STT | Tên cọc | Tọa độ | | |
|-----|---------|-------------|--------------|--------|
| | | X | Y | Z |
| 1 | 2AA | 544283.5243 | 2389360.9549 | 577.06 |
| 2 | 2AA1 | 544388.7818 | 2389297.9268 | 273.00 |